

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **213/2022/DS-ST**

Ngày 29 - 8 - 2022

V/v Tranh chấp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- *THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Trương Huỳnh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Năm.

Ông Văn Công Tron.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Dương Thị Thêu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên toà:*
Bà Phạm Huỳnh Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tiến Hnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 163/2022/TLST-DS ngày 18/4/2022 về việc “*Tranh chấp hui*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 181/2022/QĐXXST-DS ngày 25/7/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Phạm Quốc T**, sinh năm 1965. Tên gọi khác: **Phạm Văn T**.

Địa chỉ: Ấp N, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Lê Hồng K**, sinh năm 1966 – Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 07/3/2022).

Địa chỉ: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Bà **Phan Ngọc N**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp N, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Trần Thanh H**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp N, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bà K có mặt. Bà N có đề nghị xét xử vắng mặt, ông H vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 18/02/2022 của nguyên đơn và lời trình bày của đại diện hợp pháp của nguyên đơn có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện:

Vào ngày 15/01/2018 âm lịch vợ chồng bà Phan Ngọc N và ông Trần Thanh H có mở 01 dây hụi loại hụi 5.000.000 đồng, 06 tháng khui 01 lần, hụi gồm có 17 chung, ông Phạm Văn T (Phạm Quốc T) tham gia chơi 01 chung, việc khui hụi có lập giấy “*biên bản mở tổ hùn vốn một năm 02 lần thu vự lúa trị giá bằng 5.000.000 đồng giá chết 1.500.000 đồng ngày 15/01/2018 âm lịch*” – biên bản này bà N và ông H chỉ cung cấp cho hụi viên bản phô tô. Quá trình khui hụi ông T đóng được 07 lần hụi sống, cụ thể: Lần 01 đóng 3.500.000 đồng vào ngày 15/02/2018 âm lịch, lần 02 đóng 3.300.000 đồng vào ngày 15/9/2018 âm lịch (theo lời trình bày của bà N 02 lần đóng này mỗi lần đóng 2.800.000 đồng là không đúng, nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc đóng hụi ở các kỳ hụi này); đối với các lần 03, 04, 05, 06, 07 từng lần đóng cụ thể không nhớ, nhưng thời gian đóng hụi là liên tục vào tháng 02 và tháng 09 âm lịch Hng năm. Tổng số tiền hụi ông T đóng vào là 21.900.000 đồng (nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc này). Đến kỳ hụi thứ 8 ông T bỏ hụi hốt, nhưng bà N và ông H không cho, nên tranh chấp và ông T không đóng hụi cho đến nay do bà N và ông H không gom. Sau đó ông T có yêu cầu đến Ban nhân dân ấp NH Máy C giải quyết tranh chấp thì ngày 14/12/2021 được tổ chức hòa giải do ông Lý Hoàng Thân chủ trì và ông Phù Văn Hoàng thư ký ghi biên bản, nội dung hòa giải các bên thỏa thuận, bên bà N có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền vốn là 31.000.000 đồng, nhưng cho đến nay bà N và ông H không thực hiện.

Nay bà K đại diện theo ủy quyền của ông T yêu cầu bà N và ông H trả số tiền hụi 30.759.934 đồng.

- Lời trình bày của bị đơn bà Phan Ngọc N tại biên bản lấy lời khai ngày 21/7/2022 có tại hồ sơ, thể hiện:

Ông Trần Thanh H là chồng của bà N. Vào ngày 15/01/2018 âm lịch bà N trực tiếp mở tổ hùn vốn (hình thức như chơi hụi), mức vốn đóng là 5.000.000 đồng, 06 tháng khui 01 lần, tổ hùn vốn có 17 chung, do 17 người tham gia, ông Phạm Văn T (Phạm Quốc T) tham gia chơi 01 chung, khi mở tổ hùn vốn thì giữa bà N và ông T có thỏa thuận ông T đóng vốn vào đến mãn thì mới được hốt (vì ông T không có tài sản). Quá trình khui hụi (tổ hùn vốn hoạt động) ông T đóng được 07 lần, cụ thể: Lần 01 đóng 2.800.000 đồng vào ngày 15/02/2018 âm lịch, lần 02 đóng 2.900.000 đồng vào ngày 15/9/2018 âm lịch, lần 03 đóng 2.600.000 đồng vào ngày 15/02/2019 âm lịch, lần 04 đóng 2.900.000 đồng vào ngày 15/9/2019 âm lịch, lần 05 đóng 2.800.000 đồng vào ngày 15/02/2020 âm lịch, lần 06 đóng 2.800.000 đồng vào ngày 15/9/2020 âm lịch, lần 07 đóng 2.750.000 đồng vào ngày 15/02/2021 âm lịch. Đến lần thứ 08 ông T bỏ hụi hốt nên tranh chấp, sau đó được Ban nhân dân ấp NH Máy C hòa giải thỏa thuận bà N trả số tiền 31.000.000 đồng (với điều kiện không thừa kiện và trả nhiều lần nhưng không quy định cụ thể trả bao nhiêu). Hụi bà N khui thì ông H biết, nhưng không biết cụ thể như thế nào, tiền lời từ việc khui hụi thì bà N dùng vào chi tiêu sinh hoạt trong gia đình giữa vợ chồng và các con.

Nay trước yêu cầu của ông T thì bà N đồng ý trả lại số tiền vốn đã đóng vào và

trả lãi theo quy định của pháp luật. Trách nhiệm trả là của cá nhân bà N vì bà N là người trực tiếp giao dịch hui với ông T. Bà N có đề nghị Tòa án xem xét miễn án phí cho vợ chồng bà N.

- **Đối với bị đơn ông Trần Thanh H:** Tòa án đã triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và hai lần đề xét xử, nhưng đều vắng mặt không rõ lý do nên không ghi nhận được ý kiến; đồng thời cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên phát biểu:

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tiến hành và thực hiện đúng theo quy định. Đối người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng nghĩa vụ của mình theo quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 30.759.934 đồng. Về án phí đề nghị hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn, miễn án phí cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về thủ tục:* Bị đơn có đề nghị xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để xét xử nhưng vắng mặt không rõ lý do, nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] *Về pháp luật áp dụng:* Áp dụng quy định của Bộ luật dân sự hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết để giải quyết là phù hợp.

[3] *Về quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Nguyên đơn xác định bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hui, nên thực hiện quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là đúng theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn khởi kiện bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc thanh toán nợ hui và bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án dân sự “*Tranh chấp Hui*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] *Về phạm vi yêu cầu khởi kiện:* Theo đơn khởi kiện ban đầu nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền hui 35.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà K đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi

yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thanh toán số tiền hội 30.759.934 đồng. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện là nằm trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét chấp nhận theo quy định tại Điều 5, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] *Về nội dung tranh chấp và xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn:* Giữa nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất với nhau về hình thức chơi hội, thời gian khai hội, loại hội, số chung hội của đây hội, cũng như số chung hội nguyên đơn tham gia chơi. Các đương sự hiện nay có tranh chấp phần tiền hội sống nguyên đơn đóng vào, nguyên đơn yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thanh toán số tiền hội 30.759.934 đồng (trong đó có tiền lãi hội trên số tiền vốn nguyên đơn đóng vào là 21.900.000 đồng (do nguyên đơn xác định)), bị đồng ý trả lại số tiền vốn nguyên đơn đóng vào và tiền lãi theo quy định của pháp luật, tổng số tiền vốn nguyên đơn đóng vào bị đơn xác định là 19.550.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn không chứng minh được tổng số tiền vốn vào, dựa vào tài liệu, chứng cứ là “*biên bản mở tổ hùn vốn một năm 02 lần thu vụ lúa trị giá bằng 5.000.000 đồng giá chết 1.500.000 đồng ngày 15/01/2018 âm lịch*” do nguyên đơn cung cấp thì chứng minh được thực tế có sự trùng khớp ở kỳ hội khai đầu tiên khai 2.200.000 đồng, đóng 2.800.000 đồng theo lời trình bày của bị đơn và danh sách hội bị đơn cung cấp; thực tế thì quá trình khai hội nguyên đơn có mở sổ theo dõi nhật ký khai hội, nên việc bị đơn thừa nhận nguyên đơn đóng số tiền hội vốn của 07 lần hội sống với số tiền 19.550.000 đồng là có căn cứ. Hội giữa các bên giao dịch là hội có lãi, do đó cần xem xét nghĩa vụ số tiền vốn từng lần đóng vào lãi theo quy định của pháp luật (20%/năm) kể từ thời điểm đóng cho đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp. Số tiền lãi ở các kỳ hội của nguyên đơn đóng vào được tính như sau:

Lần 01 đóng 2.800.000 đồng vào ngày 15/02/2018 âm lịch đến ngày 29/8/2022 (nhằm ngày 03/8/2022 âm lịch) là 04 năm 05 tháng 18 ngày X $20\%/năm \times 2.800.000 \text{ đồng} = 2.240.000 \text{ đồng}$.

Lần 02 đóng 2.900.000 đồng vào ngày 15/09/2018 âm lịch đến ngày 29/8/2022 (nhằm ngày 03/8/2022 âm lịch) là 03 năm 10 tháng 18 ngày X $20\%/năm \times 2.800.000 \text{ đồng} = 2.252.328 \text{ đồng}$.

Lần 03 đóng 2.600.000 đồng vào ngày 15/02/2019 âm lịch đến ngày 29/8/2022 (nhằm ngày 03/8/2022 âm lịch) là 03 năm 05 tháng 18 ngày X $20\%/năm \times 2.800.000 \text{ đồng} = 1.802.657 \text{ đồng}$.

Lần 04 đóng 2.900.000 đồng vào ngày 15/09/2019 âm lịch đến ngày 29/8/2022 (nhằm ngày 03/8/2022 âm lịch) là 02 năm 10 tháng 18 ngày X $20\%/năm \times 2.800.000 \text{ đồng} = 1.672.328 \text{ đồng}$.

Lần 05 đóng 2.800.000 đồng vào ngày 15/02/2020 âm lịch đến ngày 29/8/2022 (nhằm ngày 03/8/2022 âm lịch) là 02 năm 05 tháng 18 ngày X $20\%/năm \times 2.800.000 \text{ đồng} = 1.381.320 \text{ đồng}$.

Lần 06 đóng 2.800.000 đồng vào ngày 15/09/2020 âm lịch đến ngày 29/8/2022 (nhằm ngày 03/8/2022 âm lịch) là 01 năm 10 tháng 18 ngày X $20\%/năm \times 2.800.000 \text{ đồng} = 1.054.650 \text{ đồng}$.

Lần 07 đóng 2.750.000 đồng vào ngày 15/02/2021 âm lịch đến ngày 29/8/2022 (nhằm ngày 03/8/2022 âm lịch) là 01 năm 05 tháng 18 ngày X 20%/năm X 2.800.000 đồng = 806.651 đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi trên số tiền nguyên đơn đóng vào là 11.209.934 đồng, cộng với số tiền vốn 19.550.000 đồng là 30.759.934 đồng. Đại diện nguyên đơn yêu cầu số tiền 30.759.934 đồng là có căn cứ để chấp nhận. Mặc dù, không ghi nhận được ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng qua làm việc thì bị đơn xác định ông H biết việc bị đơn mở hội và tiền lời từ việc khai hội bị đơn cũng dùng chi tiêu và sinh hoạt trong cuộc sống gia đình, nên cần buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 30.759.934 đồng là đúng tại Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 11, khoản 2 Điều 15, Điều 18, Điều 20, Điều 21, khoản 1 Điều 22, Điều 23 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường.

Từ những lập luận, phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận và có đầy đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn tổng số tiền hội là 30.759.934 đồng.

[6] *Về án phí*: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí và án phí và có đề nghị xin miễn án phí nên được miễn nên không phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đối với nguyên đơn do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên không phải chịu án phí, số tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn đã dự nộp trước được hoàn lại toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 11, khoản 2 Điều 15, Điều 18, Điều 20, Điều 21, khoản 1 Điều 22, Điều 23 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

1. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Quốc T (Tên gọi khác: Phạm Văn T).

Buộc bị đơn bà Phan Ngọc N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh H có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn ông Phạm Quốc T (Tên gọi khác: Phạm Văn T) số tiền 30.759.934 đồng (Ba mươi triệu, bảy trăm năm mươi chín ngàn, chín trăm ba mươi bốn đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi Hnh án mà bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chậm thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền nói trên, thì Hng tháng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với khoản tiền nói trên tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí sơ thẩm dân sự có giá ngạch:

- Bị đơn bà Phan Ngọc N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh H thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

- Nguyên đơn ông Phạm Quốc T (Tên gọi khác: Phạm Văn T) đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước với số tiền là 875.000 đồng theo biên lai thu số: 0004673 ngày 18/4/2022 của Chi cục thi Hnh án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi Hnh theo quy định Điều 2 Luật Thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thoả thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án, hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi Hnh án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau (gửi mail);
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Dương sự, NTGTT khác;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)**

Trương Huỳnh Hải